**Phụ lục II**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

# **Phần I**

**THUYẾT MINH CHUNG**

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

|  |  |
| --- | --- |
| Tngày = | (LCS \* K1  + LCS \* K1 \* K2) \* K3 \* K4 |
| Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành |

- Tngày: chi phí cho 01 ngày công lao động

- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán

- K1: hệ số lương cấp bậc theo quy định

- K2: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng

- K3: hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong theo dõi diễn biến rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K3 được xác định như sau:

+ K3 = 1,0: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2

+ K3 = 1,2: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5

+ K3 = 1,4: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5

- K4: mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa (K4 = 1,25 nếu là công thực địa; K4 = 1,0 nếu là công nội nghiệp)

3. Tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng

T = T1 + T2 + VAT

***Trong đó:***

T: Tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng.

T1:chi phí thực hiện nhiệm vụ

T2:chi phí quản lý của chủ đầu tư

VAT: thuế giá trị gia tăng

a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ (T1)

T1 = P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10 + P11 + P12

Trong đó:

- P1: chi phí công tác chuẩn bị

- P2: chi phí công tác thực địa

- P3: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: P3 = P2 \* 7%

- P4: chi phí công tác nội nghiệp

- P5: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: P5 = P4 \* 15%

- P6: chi phí phục vụ: P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) \* 6,7%

- P7: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện[[1]](#footnote-1):

P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) \* 12%

- P8: chi phí máy móc, thiết bị theo dõi diễn biến rừng

P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \* 5%

- P9: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc

P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \* 5%

- P10: các chi phí khác (nếu có)[[2]](#footnote-2)

- P11: thu nhập chịu thuế tính trước:

P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) \* 5,5%

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T2): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ (T1).

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành

# **Phần II**

**NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG**

**A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật.

2. Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng: tiếp nhận thông tin từ chủ rừng, nguồn tin báo từ quần chúng nhân dân.

3. Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng: Ảnh viễn thám miễn phí được tải ở những thời điểm khác nhau trong năm, kết quả chồng xếp, xử lý xác định được những vị trí có thể có biến động rừng làm cơ sở để kiểm tra, xác minh thực địa.

**II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**

4. Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa.

5. Kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng:

5.1. Đo vẽ, xác định diện tích biến động: Đo vẽ diễn biến diện tích rừng để xác định phạm vi không gian của vùng có biến động làm cơ sở cập nhật vào phần mềm.

5.2. Điều tra, xác minh hiện trạng rừng biến động: Đối với diễn biến diện tích theo trạng thái rừng cần phải điều tra, xác định cụ thể loại đất, loại rừng sau khi biến động.

6. Thống nhất số liệu với địa phương/chủ quản lý rừng.

7. Hoàn thiện số liệu, bản đồ ngoại nghiệp.

**III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**

8. Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm theo dõi diễn biến rừng.

9. Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã.

10. Xây dựng thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II

11. Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp huyện:

11.1. Tổng hợp hóa số liệu từ cấp xã lên cấp huyện;

11.2. Tổng hợp hóa bản đồ từ cấp xã lên cấp huyện;

11.3. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp huyện.

12. Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh:

12.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp huyện;

12.2. Tổng hợp hóa số liệu từ cấp huyện lên cấp tỉnh;

12.3. Tổng hợp hóa bản đồ từ cấp huyện lên cấp tỉnh;

12.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.

13. Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

13.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh;

13.2. Tổng hợp hóa số liệu từ cấp tỉnh lên cấp toàn quốc;

13.3. Tổng hợp hóa bản đồ từ cấp tỉnh lên cấp toàn quốc;

13.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp toàn quốc.

14. In ấn, giao nộp thành quả theo dõi diễn biến rừng

15. Hội nghị công bố hiện trạng rừng địa phương (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị)[[3]](#footnote-3): Công bố hiện trạng rừng hàng năm cấp huyện, tỉnh

16. Hội nghị công bố hiện trạng rừng toàn quốc (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC): Công bố hiện trạng rừng hàng năm toàn quốc.

17. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

17.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm;

17.2. Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống;

17.3. Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng vào phần mềm;

17.4. Quản trị cơ sở dữ liệu;

17.5. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu;

17.6. Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng, gồm: Phần mềm ứng dụng trên thiết bị cầm tay - mobile; phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; phần mềm ứng dụng trên trang web;

17.7. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, gồm: tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng trên thiết bị cầm tay - mobile; tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng trên nền tảng Website; tài liệu hướng dẫn sử dụng người dùng cấp xã; tài liệu hướng dẫn sử dụng người dùng cấp huyên; tài liệu hướng dẫn sử dụng người dùng cấp tỉnh; tài liệu hướng dẫn sử dụng người dùng cấp trung ương;

17.8. Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (Máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,..).

##

## B. BẢNG 01: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

| **TT** | **Tên công việc** | **ĐVT** | Phương án 1 | Phương án 2 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Định mức (công)** | **Hệ số lương** | **Hệ số lương** | **Ngày công quy đổi** | **Mức chuyên gia** |
| **I** | **CÔNG TÁC CHUẨN BỊ** |  |  |  |   |   |   |
| 1 | Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật | Xã | 10 | 3,00 | 2,06-3,33 | 3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 2 | Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng | Xã | 10 | 3,33 | 2,67-3,66 | 3 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 3 | Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng | Mảnh, xã | 20 | 4,65 | 3,99-4,98 | 5 | CG1 |
| **II** | **CÔNG TÁC THỰC ĐỊA** |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa | km | 0,2 | 3,99 | 3,33-4,32 |   | CG1, CG2 |
| 5 | Kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng |   |   |   |   |   |   |
| 5.1 | Đo vẽ, xác định diện tích biến động | ha | 0,06 | 4,06 | 3,33-4,32 |   | CG1, CG2 |
| 5.2 | Điều tra, xác minh hiện trạng rừng biến động | ha | 0,2 | 3,46 | 2,67-3,66 |   | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 6 | Thống nhất số liệu với địa phương/chủ quản lý rừng | ĐP, CR | 5 | 3,26 | 2,06-3,33 |   | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 7 | Hoàn thiện số liệu, bản đồ ngoại nghiệp | ha | 0,005 | 5,42 | 4,65-5,76 |   | CG1 |
| **III** | **CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm theo dõi diễn biến rừng | Xã | 10 | 5,42 | 4,65-5,76 | 3 | CG1 |
| 9 | Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã | Xã | 30 | 4,65 | 3,99-4,98 | 8 | CG1 |
| 10 | Xây dựng thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II | Chủ rừng | 30 | 4,65 | 3,99-4,98 | 8 | CG1 |
| 11 | Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp huyện |   |   |   |   |   |   |
| 11.1 | Tổng hợp hóa số liệu từ cấp xã lên cấp huyện | Huyện | 20 | 3,63 | 2,67-3,66 | 5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11.2 | Tổng hợp hóa bản đồ từ cấp xã lên cấp huyện | Huyện | 20 | 3,63 | 2,67-3,66 | 5 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 11.3 | Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp huyện | Huyện | 40 | 4,65 | 3,99-4,98 | 11 | CG1 |
| 12 | Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh |   |   |   |   |   |   |
| 12.1 | Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp huyện | huyện | 50 | 3,33 | 2,67-3,66 | 13 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 12.2 | Tổng hợp hóa số liệu từ cấp huyện lên cấp tỉnh | Tỉnh | 22 | 4,65 | 3,99-4,98 | 6 | CG1 |
| 12.3 | Tổng hợp hóa bản đồ từ cấp huyện lên cấp tỉnh | Tỉnh | 130 | 3,66 | 3,00-3,99 | 34 | CG1, CG2, CG3 |
| 12.4 | Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh | Tỉnh | 40 | 4,65 | 3,99-4,98 | 11 | CG1 |
| 13 | Xây dựng báo cáo, thành quả kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp toàn quốc |   |   |   |   |   |   |
| 13.1 | Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh | Tỉnh | 200 | 3,33 | 2,67-3,66 | 53 | CG1, CG2, CG3, CG4 |
| 13.2 | Tổng hợp hóa số liệu từ cấp tỉnh lên cấp toàn quốc | Toàn quốc | 100 | 4,65 | 3,99-4,98 | 26 | CG1 |
| 13.3 | Tổng hợp hóa bản đồ từ cấp tỉnh lên cấp toàn quốc | Toàn quốc | 250 | 3,66 | 3,00-3,99 | 66 | CG1, CG2, CG3 |
| 13.4 | Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp toàn quốc | Toàn quốc | 100 | 4,65 | 3,99-4,98 | 26 | CG1 |
| 14 | In ấn, giao nộp thành quả theo dõi diễn biến rừng | Toàn quốc, tỉnh, huyện, xã, chủ rừng nhóm II | 8 | 3,66 | 3,00-3,99 | 2 | CG1, CG2, CG3 |
| 15 | Hội nghị công bố hiện trạng rừng địa phương | Hội nghị | 22 | 4,98 | 4,32-5,08 | 6 | CG1 |
| 16 | Hội nghị công bố hiện trạng rừng toàn quốc | Hội nghị | 100 | 4,98 | 4,32-5,08 | 26 | CG1 |
| 17 | Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc |   |   |   |   |   |   |
| 17.1 | Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm | Tỉnh | 100 | 4,32 | 3,66-4,65 | 26 | CG1, CG2 |
| 17.2 | Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống | huyện | 1 | 4,32 | 3,66-4,65 | 0,3 | CG1, CG2 |
| 17.3 | Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng vào phần mềm | huyện | 2 | 4,32 | 3,66-4,65 | 0,5 | CG1, CG2 |
| 17.4 | Quản trị cơ sở dữ liệu | Tháng | 22 | 4,32 | 3,66-4,65 | 6 | CG1, CG2 |
| 17.5 | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu (theo thực tế) |   |   |   |   |   |   |
| 17.6 | Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng | Chức năng (Module) | 210 | 4,98 | 4,32-5,08 | 55 | CG1 |
| 17.7 | Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm | Tài liệu | 10 | 4,98 | 4,32-5,08 | 3 | CG1 |
| 17.8 | Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (Máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,..): Thuê theo thực tế |   |   |   |   |   |   |

1. Tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chế độ công tác phí, chi phí khác để thực hiện theo dõi diễn biến rừng [↑](#footnote-ref-2)
3. Chi phí tổ chức hội nghị theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. [↑](#footnote-ref-3)